

Bản án số: 182/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 12-9-2022
V/v tranh chấp “Ly hôn, nuôi con và
chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ GÒ CÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Công Triều.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Trần Công Mẫn; ông Trần Văn Lờ.

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Hoàng Long - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Gò Công.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Gò Công tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Trường Bảo Vy, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2022, tại Tòa án nhân dân thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2022/TLST-HNGĐ, ngày 21 tháng 02 năm 2022, về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 202/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Đinh Thị Cẩm G, sinh năm 1993; (Có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Ngô Trung H – Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH MTV N. (Có mặt)

- Bị đơn: anh Lê Văn Đ, sinh năm 1989; (Có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Nguyễn Văn D – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư P, Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Ngô Thị T, sinh năm 1962; (Có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn trình bày: qua tìm hiểu khoảng 3-4 tháng, chị và anh Đ tiến đến hôn nhân năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang cùng năm.

Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, do anh Đ có quan hệ với người phụ nữ khác, hay nhậu và đánh chị nhiều lần, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10/2021 cho đến nay. Do nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục, chị yêu cầu được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: có hai người con chung tên Lê Định T, sinh ngày 05/11/2019 và Lê Công B, sinh ngày 18/7/2016. Chị G đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Lê Định T và anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Lê Công B. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: có quyền sử dụng đất tại thửa số 197, tờ bản đồ số 21, diện tích 646,7m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05155 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Lê Văn Đ ngày 17/01/2018 và 01 căn nhà cấp 4 trên đất. Phần đất trên là do chị và anh Đ bỏ tiền ra mua của thầy Lê Hoàng Tuấn dạy chung trường anh Đ và căn nhà cấp 4 là do vợ chồng đứng ra cất sau khi mua đất năm 2018. Nguồn tiền mua đất cất nhà là vay mẹ chồng cho mượn và tiền dành dụm từ anh Đ, do thời điểm đó chị không có đi làm, ở nhà giữ con. Nay chị yêu cầu chia đôi theo giá trị định giá thực tế tài sản và yêu cầu nhận hiện vật.

Về nợ chung: không có.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn trình bày: anh thống nhất lời trình bày của chị G về thời gian sống chung, đăng ký kết hôn và phát sinh mâu thuẫn. Theo anh mâu thuẫn là do chị G ngoại tình, anh không có đánh chị G. Do tình cảm vợ chồng không còn, anh đồng ý ly hôn với chị G.

Về con chung: thống nhất lời trình bày của chị G về con chung. Khi ly hôn anh yêu cầu mỗi người nuôi 01 con chung và cả hai không cấp dưỡng cho nhau. Anh yêu cầu được nuôi cháu B.

Về tài sản chung: anh không đồng ý yêu cầu của chị G, quyền sử dụng đất tại thửa số 197, tờ bản đồ số 21, diện tích 646,7m² là tài sản riêng của cá nhân anh Đ mẹ anh là bà Ngô Thị T tặng cho và anh đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05155 ngày 17/01/2018. Đối với 01 căn nhà cấp 4 trên đất cũng là do mẹ anh bỏ tiền và đứng ra cất nhà. Chứng cứ là các hợp đồng và đơn xác nhận của người bán đất, vật liệu xây dựng và thi công xây nhà. Do mẹ anh không rành về thủ tục giấy tờ nên mới để anh đứng tên giấy đất, chứ thực tế người hỏi mua đất và trả tiền là mẹ anh, thời điểm mua đất anh và chị G không có tiền. Mục đích khi anh nhận chuyển nhượng đất và cất nhà là để ổn định cuộc sống của gia đình tại nơi anh làm việc.

Về nợ chung: không có.

Tại bản tường trình, biên bản hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Năm 2017 bà có mua phần đất của ông Lê Hoàng Tuấn tại ấp M, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang, do ông Tuấn là đồng nghiệp với anh Đ nên có biết nhau. Khi bà thỏa thuận mua đất thì không có làm hợp đồng chuyển

nhượng, do bà không rành giấy tờ nên mới để anh Đ đứng tên nhận chuyển nhượng. Mục đích mua đất là để cất nhà cho anh Đ và vợ con có chỗ ở ổn định đi làm, nuôi con. Nguồn tiền mua đất là do bà bán 04 công đất ở Châu Thành mà có. Ngày 05/10/2017, bà có đặt cọc số tiền 20.000.000 đồng tại nhà ông Tuấn, lúc đó có bà, vợ chồng anh Đ và vợ chồng ông Tuấn. Đến ngày 08/12/2017, bà đã trả hết số tiền còn lại là 360.000.000 đồng cho vợ chồng ông Tuấn tại quán cà phê ở thị xã Gò Công, lúc đó có bà, anh Đ và vợ chồng ông Tuấn. Cùng năm 2017 bà đứng ra cất nhà cho anh Đ và toàn bộ tiền cất nhà là do bà bỏ ra gồm 42.000.000 đồng tiền công và 88.000.000 đồng tiền vật liệu, những giấy tờ biên lai do đã lâu nên bà đã bỏ mất. Nhà và đất là bà bỏ tiền ra mua và cất lên chỉ cho riêng anh Đ. Bà không có yêu cầu gì.

Tại phiên tòa:

* Chị G vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về quan hệ hôn nhân chị yêu cầu ly hôn, về con chung chị đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng cháu T, anh Đ nuôi cháu B, chị không cấp dưỡng, về nợ chung không có.

Về tài sản chung: chị thay đổi yêu cầu chia đôi tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa số 197, tờ bản đồ số 21, diện tích 646,7m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05155 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Lê Văn Đ ngày 17/01/2018, chị yêu cầu nhận đất và xin rút lại yêu cầu chia tài sản đôi 01 căn nhà cấp 4 trên đất.

* Anh Đ vẫn giữ nguyên lời trình bày, về quan hệ hôn nhân anh đồng ý ly hôn, về con chung anh đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Công B, chị G nuôi cháu T, anh không cấp dưỡng, về nợ chung không có.

Về tài sản chung: anh không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Bà T vẫn giữ nguyên lời trình bày như trước đây, đất và nhà là bà bỏ tiền ra mua và cho riêng con trai là anh Đ, nhà bà cất thì chỉ cho vợ chồng ở để ổn định làm ăn. Ngoài ra bà không có ý kiến hay yêu cầu gì.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn trình bày: Về hôn nhân, con chung và nợ chung các bên đã thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia tài sản chung, do quyền sử dụng đất có trong thời kỳ hôn nhân và anh Đ nhận chuyển nhượng từ người khác không phải từ bà T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng do anh Đ đứng tên, nên đây là tài sản chung, yêu cầu chia đôi quyền sử dụng đất và nguyên đơn yêu cầu được nhận đất. Đối với căn nhà trên đất nguyên đơn xin rút lại yêu cầu chia căn nhà trên.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn trình bày: Về hôn nhân, con chung và nợ chung các bên đã thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị G thì anh Đ không đồng ý. Đối với số tiền 77.000.000 đồng chị G cho rằng đóng góp mua thửa đất số 197 nhưng tại phiên tòa anh Đ không thừa nhận và cũng chị G cũng không có chứng cứ nào để chứng minh là có góp tiền để mua đất. Tại phiên tòa chị G cũng thừa nhận trong

quá trình chung sống thì thu nhập của Giang cao nhất là 1.000.000 đồng/tháng. Thu nhập của anh Đ làm giáo viên thì thấp nên không thể tích góp để mua đất. Toàn bộ số tiền mua đất và xây nhà là của bà T mua rồi tặng cho lại cho riêng con trai là anh Đ nên đây là tài sản của cá nhân anh Đ. Theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình có quy định quyền sử dụng đất có trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung trừ trường hợp tặng cho riêng, bà T không có văn bản tặng cho riêng anh Đ nhưng toàn bộ là tiền của bà T cho và anh Đ đứng tên cá nhân. Mặc khác giữa anh Đ và chị G cũng không có văn bản nào để hợp nhất phần tài sản trên. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, không chấp nhận yêu cầu phân chia quyền sử dụng đất của chị G.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ thẩm quyền theo quy định đối với những người tiến hành tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: căn cứ vào các điều 28, 29, 33, 54, 55, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và các điều 57, 58, 59, 62, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị ghi nhận sự thuận tình ly hôn của đương sự và thỏa thuận về con chung và nợ chung, chấp nhận một yêu cầu của chị G về chia tài sản chung, chia đôi tài sản chung là quyền sử dụng đất; giao anh Đ nhận phần tài sản là quyền sử dụng đất và anh Đ có nghĩa vụ trả cho chị G số tiền 190.000.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu của chị G về chia tài sản chung là 01 căn nhà chính, nhà tiền chế và hàng rào xây dựng trên đất. Về án phí sơ thẩm thì đương sự chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: chị Đinh Thị Cẩm G khởi kiện xin ly hôn anh Lê Văn Đ có địa chỉ ấp M, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang nên Tòa án nhân dân thị xã Gò Công thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Hội đồng xét xử xét thấy, anh Lê Văn Đ và chị Đinh Thị Cẩm G tiến đến hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, nên quan hệ hôn nhân giữa hai người được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Chị G và anh Đ sống chung từ năm 2012. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân từ tháng 10/2021 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án chị G và anh Đ đều xác định không còn tình cảm với nhau, không mong muốn được hàn gắn và đồng thuận ly hôn. Điều này chứng tỏ tình cảm của vợ chồng đã không còn, mâu thuẫn giữa hai người đã

trầm trọng và mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc chị G và anh Đ thuận tình ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình, được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.1] Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống anh Đ và chị G có hai người con chung tên Lê Định T, sinh ngày 05/11/2019 và Lê Công B, sinh ngày 18/7/2016.

Xét thấy, hiện nay cháu T do chị G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, tại thời điểm xét xử cháu T dưới 36 tháng tuổi. Anh Đ đang trực tiếp nuôi cháu B. Chị G và anh Đ đều thống nhất thỏa thuận chị G sẽ tiếp tục nuôi cháu T và anh Đ nuôi cháu B. Vì vậy, để con chung phát triển ổn định, toàn diện, sự thỏa thuận của đương sự là tự nguyện, phù hợp với hoàn cảnh hiện tại và quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về cấp dưỡng: Chị G và anh Đ đều là người trực tiếp nuôi con, nhưng thống nhất không yêu cầu bên còn lại thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.2] Về quan hệ tài sản chung:

Xác định tài sản chung, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Đối với tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa số 197, tờ bản đồ số 21, diện tích 646,7m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05155 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Lê Văn Đ ngày 17/01/2018, hình thành trong thời kỳ hôn nhân, căn cứ trích lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị đơn cung cấp cụ thể tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 004409 quyền số 03TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/12/2017 thể hiện anh Đ nhận chuyển nhượng từ ông Lê Hoàng Tuấn và bà Phạm Thị Minh Trang, không phải được tặng cho từ bà Ngô Thị T như anh Đ, bà T trình bày. Các đương sự đều thừa nhận không có văn bản thỏa thuận hay chứng cứ gì chứng minh cho việc tặng cho. Hợp đồng đặt cọc và đơn xác nhận nhận tiền bán đất mà bị đơn cung cấp không đủ căn cứ chứng minh nguồn gốc đất là của bà Ngô Thị T. Do đó, không đủ chứng cứ để chứng minh đây là tài sản riêng của anh Đ, nên căn cứ Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình, xác định đây là tài sản chung của vợ chồng.

- Đối với tài sản trên đất là 01 căn nhà cấp 4 gồm 01 căn nhà chính, nhà tiền chế và hàng rào xây trên đất, nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu chia nên đình chỉ yêu cầu, không xem xét.

Xét yêu cầu chia tài sản chung của chị G:

- Về công sức đóng góp tạo lập tài sản chung: quá trình giải quyết vụ án chị G đều thừa nhận bản thân không có đóng góp tiền để mua đất, do thời điểm nhận chuyển nhượng chị không có đi làm mà ở nhà nội trợ giữ con. Tuy nhiên theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, thì “*Người vợ hoặc chồng ở nhà chăm sóc*

con, gia đình mà không đi làm được tính là lao động có thu nhập tương đương với thu nhập của chồng hoặc vợ đi làm. Bên có công sức đóng góp nhiều hơn sẽ được chia nhiều hơn". Hơn nữa công sức đóng góp của người vợ không chỉ tính dựa trên đóng góp tiền bạc để tạo lập tài sản chung với chồng mà còn dựa trên đóng góp bằng tinh thần, bằng sự chia sẻ, chăm sóc cho người chồng và con chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử có cân nhắc bảo vệ quyền lợi chính đáng cho người phụ nữ khi ly hôn, xác định phần công sức đóng góp phù hợp của chị G.

- Về yêu cầu nhận phần tài sản là hiện vật khi chia: Hội đồng xét xử nhận thấy, từ khi vợ chồng ly thân đến nay anh Đ là người trực tiếp quản lý sử dụng tài sản chung, anh Đ cũng là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra căn nhà trên đất không phải là tài sản chung của vợ chồng nên không thể chia tài sản chung là hiện vật cho chị G, mà chỉ có thể giao phần tài sản chung cho anh Đ tiếp tục quản lý sử dụng và anh Đ có nghĩa vụ hoàn trả phần tài sản chung chia cho chị G bằng giá trị. Cụ thể: theo biên bản định giá tài sản ngày 26/5/2022 của Hội đồng định giá, các bên đồng ý thống nhất chọn giá áp dụng đối với phần đất tranh chấp là giá đã chuyển nhượng thực tế số tiền 380.000.000 đồng, để làm căn cứ giải quyết.

[2.3] Về nợ chung: Chị G và anh Đ xác định không có, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung trong thời kỳ hôn nhân thì anh Đ và chị G vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chị Đinh Thị Cẩm G và anh Đ phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

[4] Về đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị G là có căn cứ và phù hợp một phần như đã phân tích ở trên nên chỉ chấp nhận một phần.

Về đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Đ là có căn cứ và phù hợp một phần như đã phân tích ở trên nên chỉ chấp nhận một phần.

[5] Đối với lời trình bày của bà T về số tiền bà đã bỏ ra mua đất và cất nhà, quá trình giải quyết bà không có yêu cầu gì, sau khi bản án có hiệu lực bà T vẫn có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác.

[6] Các đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Gò Công về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật và phù hợp với những nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các điều 28, 29, 33, 54, 55, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và các điều 57, 58, 59, 62, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH.14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Đinh Thị Cẩm G.

- Về quan hệ hôn nhân: ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Đinh Thị Cẩm G và anh Lê Văn Đ.

- Về quan hệ con chung: chị Đinh Thị Cẩm G được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Lê Đình T, sinh ngày 05/11/2019. Anh Lê Văn Đ được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Lê Công B, sinh ngày 18/7/2016.

Anh Lê Văn Đ và chị Đinh Thị Cẩm G chưa thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh Lê Văn Đ và chị Đinh Thị Cẩm G có quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung:

Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung đối với 01 căn nhà cấp 4 gồm: nhà chính cấu trúc cột bê tông, cốt thép, vách tường, nền lát gạch ceramic, mái tole, diện tích 58,56m², nhà tiền chế cấu trúc cột thép, mái tole, diện tích 26,4m².

Anh Lê Văn Đ được chia tài sản chung là quyền sử dụng đất có số thửa 197, tờ bản đồ số 21, diện tích 646,7m², đất chuyên trồng cây lúa nước, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05155 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 17/01/2018 cho anh Lê Văn Đ đứng tên, có vị trí, tứ cận như sau:

+ Phía Bắc giáp phần đất của Võ Hồng Châu, có số đo: 38,33m và 24,48m.

+ Phía Nam giáp phần đất của Phạm Thị Hoàng Thi, có số đo: 62,50m.

+ Phía Đông giáp đường bê tông, có số đo: 10,59m.

+ Phía Tây giáp phần đất của Nguyễn Thị Lệ, có số đo: 10,13m.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo)

Anh Lê Văn Đ có nghĩa vụ trả 50% giá trị tài sản chung cho chị Đinh Thị Cẩm G là số tiền 190.000.000 (một trăm chín mươi triệu) đồng.

Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày chị Đinh Thị Cẩm G có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Lê Văn Đ chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì hàng tháng anh Đ còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Về án phí sơ thẩm: chị Đinh Thị Cẩm G phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 9.500.000 (chín triệu năm trăm nghìn) đồng án phí chia tài sản chung, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.800.000 (hai triệu tám trăm nghìn) đồng, theo biên lai số 0006635 ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Gò Công. Như vậy, chị Đinh Thị Cẩm G còn phải nộp tiếp số tiền 7.000.000 (bảy triệu) đồng.

Anh Lê Văn Đ phải nộp 9.500.000 (chín triệu năm trăm nghìn) đồng án phí chia tài sản chung.

Về quyền kháng cáo: đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân thị xã Gò Công;
- Chi cục thi hành án dân sự thị xã Gò Công;
- UBND xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Công Triều